

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87 /2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu về giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8343/TTr-STC ngày 09 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10. tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Lưu VT, KTNS (Hai.60b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 87.../2024/QĐ-UBND ngày 30. tháng 12. năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về công khai thông tin về giá, thẩm định giá; bình ổn giá; định giá; hiệp thương giá; niêm yết giá; kê khai giá; tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; kiểm tra các yếu tố hình thành giá cơ sở dữ liệu về giá; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá; thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Quy định này không áp dụng đối với việc định giá các hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Giá. Việc định giá của Nhà nước đối với các hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động công khai thông tin về giá, thẩm định giá; bình ổn giá; định giá; hiệp thương giá; niêm yết giá; kê khai giá; tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; kiểm tra các yếu tố hình thành giá cơ sở dữ liệu về giá; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ GIÁ, THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 3. Công khai thông tin về giá, thẩm định giá

Các cơ quan nhà nước, đơn vị trực thuộc cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; doanh nghiệp thẩm định giá trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm công khai thông tin về giá, thẩm định giá theo quy định tại Điều 6 Luật Giá.

Mục 2

BÌNH ỔN GIÁ

Điều 4. Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Luật Giá.

Điều 5. Trường hợp thực hiện bình ổn giá

Trường hợp bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Giá.

Điều 6. Thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bình ổn giá

1. Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Giá.

2. Quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá, phân công nhiệm vụ đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính cấp dưới thực hiện công tác bình ổn giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá.

Điều 7. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Giá và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các trình tự, thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công tác bình ổn giá

1. Phân công trách nhiệm của các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 1 Điều 20 Luật Giá

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá theo chủ trương bình ổn giá của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại mức giá hàng hóa, dịch vụ đang thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP kể từ ngày biện pháp bình ổn giá được áp dụng.

3. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 2 Điều 20 Luật Giá

a) Đối với việc bình ổn giá trên phạm vi cả nước

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá theo chủ trương bình ổn giá của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Đối với việc bình ổn giá tại phạm vi địa phương áp dụng trong trường hợp mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá có biến động bất thường tại địa phương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Các sở quản lý ngành, lĩnh vực được phân công tại khoản 1 Điều này đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn để xây dựng báo cáo bình ổn giá (gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP), kèm theo văn bản đề nghị bình ổn giá (gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP) gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện. Trường hợp cần thiết, Sở Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, tổ chức cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ về kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định.

Căn cứ tình hình thực hiện, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế, các Sở quản lý ngành, lĩnh vực có thể đề xuất kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá gửi Sở Tài chính tổng hợp để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Văn bản điều chỉnh thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá của Ủy ban nhân dân tỉnh là văn bản hành chính.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại mức giá hàng hóa, dịch vụ đang thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP kể từ ngày biện pháp bình ổn giá được áp dụng.

Mục 3

ĐỊNH GIÁ

Điều 9. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Luật Giá.

Điều 10. Trách nhiệm thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phân công các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ chịu trách nhiệm thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp chưa có quy định thì các Sở quản lý ngành, lĩnh vực rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan).

Điều 11. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giá và khoản 1 Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; có văn bản gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trình tự, thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 12. Phương pháp định giá

1. Phương pháp định giá chung thực hiện theo Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Trường hợp khi áp dụng phương pháp định giá chung có nội dung đặc thù cần hướng dẫn: Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất nội dung cụ thể cần hướng dẫn gửi Bộ Tài chính xem xét, hướng dẫn thực hiện.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ mà pháp luật có quy định về phương pháp định giá riêng thì áp dụng theo phương pháp định giá riêng do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Giá.

Điều 13. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

1. Việc lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP: Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng lập phương án giá.

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá thuộc thẩm quyền của địa phương theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP: Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Việc lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá được quy định như sau:

Đối với các hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá thuộc thẩm quyền của địa phương theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP: Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Việc lựa chọn phải phù hợp với căn cứ, nguyên tắc định giá hàng hóa, dịch vụ tại Luật Giá, tính chất hàng hóa, dịch vụ, mục tiêu định giá và hình thức định giá hàng hóa, dịch vụ.

b) Lựa chọn trong các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

c) Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn phải xác định rõ việc thực hiện định giá chung cho các tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thực hiện định giá cho từng tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Trường hợp thực hiện định giá chung cho tất cả các tổ chức, cá nhân thực hiện: Trường hợp có từ 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trở xuống thì yêu cầu tất cả tổ chức, cá nhân lập phương án giá. Trường hợp có

nhiều hơn 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì số lượng tổ chức, cá nhân được lựa chọn phù hợp với thực tế thị trường theo các tiêu chí doanh thu, thị phần và các tiêu chí khác về đặc thù ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ, nhưng tối thiểu phải lựa chọn từ 03 tổ chức, cá nhân trở lên.

Trường hợp thực hiện định giá cho từng tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ: Từng tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải lập phương án giá.

d) Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc lựa chọn bảo đảm khách quan, minh bạch, chịu trách nhiệm về việc tham mưu, đề xuất lựa chọn của mình.

đ) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác có quyền lập phương án giá để gửi cơ quan có thẩm quyền định giá xem xét, phục vụ việc định giá.

4. Đối với các hàng hóa, dịch vụ có quy định thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh định giá cụ thể theo quy định của Luật Giá mà trên địa bàn của tỉnh Đồng Nai không có tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì các Sở quản lý ngành, lĩnh vực báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định không phải thực hiện việc định giá theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 14. Phương án giá hàng hóa, dịch vụ; trách nhiệm các tổ chức, cá nhân lập phương án giá

1. Phương án giá hàng hóa, dịch vụ được lập theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và phải gửi kèm theo các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng: phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt phương thức đặt hàng của cấp có thẩm quyền, dự toán kinh phí đặt hàng.

c) Chứng từ hợp pháp (nếu có).

d) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật có liên quan về phương pháp định giá hoặc về quản lý hàng hóa, dịch vụ theo lĩnh vực của các bộ, ngành (nếu có).

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập phương án giá gửi các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu theo dấu bưu điện. Trường hợp phức tạp, tổ chức, cá nhân có quyền gửi văn bản đề nghị kéo dài thời gian lập phương án giá (kèm theo lý do và thuyết minh

cụ thể) gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thời gian kéo dài không quá 15 ngày.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình về phương án giá trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu giải trình, báo cáo rõ về một số nội dung tại phương án giá và các tài liệu, hồ sơ kèm theo.

Điều 15. Cơ quan, đơn vị thẩm định phương án giá; trách nhiệm thẩm định phương án giá

1. Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP trong tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện để thẩm định phương án giá. Trường hợp phức tạp, thời gian tối đa để thẩm định được tính bổ sung tối đa 30 ngày. Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lập phương án giá bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung tại hồ sơ.

2. Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ do cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập phương án giá gửi; thực hiện thẩm định đúng thẩm quyền, nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá và thời gian thẩm định theo quy định; chịu trách nhiệm về mức giá đề xuất bảo đảm nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá; không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 16. Trình và ban hành văn bản định giá

1. Đối với các trường hợp hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá, việc trình và ban hành văn bản định giá được thực hiện như sau:

a) Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá trình trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện ban hành văn bản định giá.

c) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) bao gồm 01 bản chính của các tài liệu sau đây:

- Tờ trình về việc định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ; dự thảo văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ.

- Báo cáo thẩm định phương án giá; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định (nếu có).

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan (nếu cần thiết).

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá, việc trình và ban hành văn bản định giá được quy định như sau:

a) Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá và gửi 01 bản chính hồ sơ theo quy định cho cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.

Hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu bao gồm các thành phần sau:

- Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá và đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

- Báo cáo thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định (nếu có).

- Trường hợp định giá hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hồ sơ kèm theo văn bản phê duyệt phương thức đặt hàng của cấp có thẩm quyền, dự toán kinh phí đặt hàng;

- Các hồ sơ, tài liệu khác trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu yêu cầu.

b) Sau khi có văn bản định giá tối đa hoặc khung giá hoặc giá tối thiểu, các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát các thông tin, số liệu tại phương án giá để ban hành văn bản định giá cụ thể trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện ban hành văn bản định giá.

Hồ sơ trình ban hành văn bản định giá thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Văn bản định giá sau khi được ban hành phải được gửi để thông báo đến cơ quan định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.

3. Văn bản định giá, điều chỉnh mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành phù hợp với tính chất của việc định giá theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 17. Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại Điều 13 của Quy định này để xem xét, điều chỉnh giá.

2. Khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động và ảnh hưởng đến mức giá hàng hóa, dịch vụ thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm lập phương án giá và gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, thực hiện điều chỉnh giá. Khi đề nghị

điều chỉnh giá, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phải gửi phương án giá kèm theo các hồ sơ, tài liệu như quy định tại Điều 14 của Quy định này đến các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp chỉ có một hoặc một số tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đề nghị điều chỉnh giá, Ủy ban nhân dân tỉnh có quyền lựa chọn và yêu cầu các tổ chức, cá nhân khác cũng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó báo cáo đánh giá chi tiết yếu tố hình thành giá hoặc gửi các hồ sơ, tài liệu khác phù hợp với phương pháp định giá để phục vụ việc thẩm định phương án giá.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện như quy định tại Điều 15, Điều 16 Quy định này.

4. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trả lời về việc không điều chỉnh giá cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giá trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Mục 4

HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 18. Tiêu chí hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá; nguyên tắc hiệp thương giá

1. Tiêu chí hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá theo quy định tại Điều 25 Luật Giá.

2. Nguyên tắc hiệp thương giá theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Giá.

Điều 19. Thẩm quyền và trách nhiệm hiệp thương giá

Sở quản lý ngành, lĩnh vực hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý mà bên mua và bên bán không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật Giá.

Trường hợp bên mua, bên bán có trụ sở chính đóng tại địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau, bên mua và bên bán có trách nhiệm thống nhất đề nghị 01 trong 02 địa phương tổ chức hiệp thương giá. Trường hợp bên mua, bên bán không thống nhất được địa phương tổ chức hiệp thương giá thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực nơi bên bán đăng ký kinh doanh tổ chức hiệp thương giá; trường hợp bên bán là chi nhánh của doanh nghiệp thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực nơi chi nhánh được đăng ký hoạt động tổ chức hiệp thương giá.

Điều 20. Trình tự, thủ tục tổ chức hiệp thương giá

Trình tự, thủ tục tổ chức hiệp thương giá được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Giá và Điều 13 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Mục 5

NIÊM YẾT GIÁ

Điều 21. Niêm yết giá

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện niêm yết giá theo quy định tại Điều 29 Luật Giá.

Mục 6

KÊ KHAI GIÁ

Điều 22. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; cách thức tiếp nhận kê khai giá; cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá: Theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 23. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

Trường hợp cần điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Giá, các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá và đối tượng thực hiện kê khai giá

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định.

3. Việc ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương (sau đây gọi là Danh sách kê khai giá) được thực hiện như sau:

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá rà soát các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương; có văn bản gửi Sở Tài chính trước ngày 10 tháng 01 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này. Thông tin tại Danh sách kê khai giá bao gồm tên công ty, mã số doanh nghiệp, mã số chi nhánh (nếu có).

b) Thời hạn Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.

Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá rà soát; có văn bản gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung.

Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá rà soát, có văn bản gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định không ban hành Danh sách kê khai giá mới.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng tải Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ hàng năm và Danh sách kê khai giá bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ thời điểm ban hành Danh sách kê khai giá; đồng thời thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan và gửi Bộ Tài chính để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

d) Các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá rà soát, lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào Danh sách kê khai giá tại địa phương đối với những tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong Danh sách kê khai giá của các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành; việc lựa chọn tổ chức kinh doanh để đưa vào Danh sách kê khai giá căn cứ theo yêu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương.

Riêng đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Sở Y tế tiếp nhận kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh (ngoài các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá tại Bộ Y tế) và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh quản lý.

4. Đối tượng kê khai giá là tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và có quyền quyết định giá; thuộc danh sách do cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá tự quyết định giá hàng hóa, dịch vụ, có trách nhiệm kê khai giá lần đầu và kê khai lại giá sau khi quyết định giá theo quy định và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình.

Điều 25. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá

1. Nội dung kê khai giá, cách thức thực hiện và hình thức tiếp nhận kê khai giá thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá lựa chọn hình thức tiếp nhận kê khai giá trong số các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai.

Trường hợp đã có hình thức tiếp nhận kê khai giá qua môi trường mạng trên phần mềm thì ưu tiên áp dụng hình thức này; trường hợp gặp sự cố không thực hiện được qua môi trường mạng thì tổ chức kinh doanh được áp dụng các hình thức tiếp nhận kê khai giá khác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và phải thực hiện lại hình thức kê khai giá qua môi trường mạng khi các điều kiện tiếp nhận trên môi trường mạng được đảm bảo.

3. Văn bản kê khai giá thực hiện theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 26. Xây dựng tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công tiếp nhận kê khai giá rà soát, hoàn thiện thủ tục tiếp nhận thông tin kê khai giá qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan để tổ chức xây dựng hoàn thiện tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương tại khoản 1 Điều này.

3. Việc tổ chức xây dựng tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng thực hiện chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027. Dữ liệu về kê khai giá tại địa phương phải được kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Mục 7

TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Các sở, ngành chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện báo cáo giá thị trường trong lĩnh vực, phạm vi quản lý, phụ trách đối với các hàng hóa, dịch vụ tương ứng theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC; gửi Sở Tài chính tổng hợp. Cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ:

- Mục I. Lương thực, thực phẩm.

- Mục II. Vật tư nông nghiệp.

b) Sở Công Thương báo cáo giá thị trường đối với Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) quy định tại Mục III. Vật liệu xây dựng, chất đốt.

c) Sở Xây dựng báo cáo giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ: Mục III. Vật liệu xây dựng, chất đốt (không bao gồm Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)).

d) Sở Y tế báo cáo giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ: Mục IV. Dịch vụ y tế.

đ) Sở Giao thông vận tải báo cáo giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ: Mục V. Giao thông.

e) Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ: Mục VI. Dịch vụ giáo dục đối với:

- Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục.

- Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục.

- Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học.

g) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ: Mục VI. Dịch vụ giáo dục đối với học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

h) Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai: Phân tích diễn biến, tình hình biến động chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh; thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI; dự báo diễn biến mặt hàng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động đến chỉ số CPI (nếu có), đề xuất các giải pháp về quản lý, điều tiết giá góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

i) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường tại địa phương đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc địa bàn quản lý.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, địa phương thực hiện việc tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường chung trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành báo cáo trình trực tiếp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu; trình Bộ Tài chính báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

Điều 28. Nội dung và mẫu biểu báo cáo giá thị trường

1. Nội dung báo cáo giá thị trường

a) Tổng hợp mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước và thế giới phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về giá;

phân tích các nguyên nhân của biến động mặt bằng giá thị trường; đánh giá tác động kinh tế, chính trị trong nước và thế giới đến công tác quản lý, điều tiết giá.

b) Công tác quản lý, điều tiết giá của Nhà nước.

c) Dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu.

d) Dự kiến phương án điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (nếu có); đánh giá tác động của việc điều chỉnh giá đến kinh tế - xã hội và mục tiêu kiểm soát lạm phát.

đ) Giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá.

2. Mẫu biểu báo cáo giá thị trường

Các sở, ngành chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, đơn vị có liên quan thực hiện báo cáo giá thị trường theo danh mục hàng hóa, dịch vụ quản lý, phụ trách được giao tại Điều 27 Quy định này; đề cương Mẫu báo cáo giá thị trường theo quy định tại Phụ lục IV và Bảng giá thị trường tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

Điều 29. Tần suất thực hiện báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo, thời hạn gửi báo cáo giá thị trường định kỳ

1. Tần suất thực hiện

Định kỳ xây dựng báo cáo hằng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm (sau đây gọi là báo cáo tháng, quý, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm).

2. Thời gian chốt số liệu báo cáo

a) Báo cáo tháng: Tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng kỳ báo cáo.

b) Báo cáo quý: Tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong quý kỳ báo cáo.

c) Báo cáo 6 tháng: Tính từ ngày 01 của tháng 01 đến ngày cuối cùng của tháng 6 trong năm kỳ báo cáo.

d) Báo cáo 9 tháng: Tính từ ngày 01 của tháng 01 đến ngày cuối cùng của tháng 9 trong năm kỳ báo cáo.

đ) Báo cáo năm: Tính từ ngày 01 của tháng 01 đến ngày cuối cùng của tháng 12 trong năm kỳ báo cáo.

3. Thời hạn gửi báo cáo

a) Các sở, ngành chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các đơn vị có liên quan kịp thời thực hiện báo cáo giá thị trường định kỳ đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Tài chính tổng hợp chung để định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình giá cả thị trường của địa phương theo quy định.

- Đối với báo cáo hàng tháng: Thời hạn gửi Sở Tài chính trước ngày 01 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo.

- Đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm: Có thể lồng ghép tương ứng quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm; thời hạn gửi Sở Tài chính trước ngày 03 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo.

b) Sở Tài chính tổng hợp, xây dựng báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành báo cáo giá thị trường gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

- Trước ngày 03 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng

- Trước ngày 05 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm; đối với báo cáo 6 tháng, 9 tháng và cả năm, thực hiện báo cáo tương ứng quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm.

Điều 30. Báo cáo giá thị trường khi có yêu cầu báo cáo đột xuất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính

Các sở, ngành chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các đơn vị có liên quan báo cáo giá thị trường theo các nội dung yêu cầu đột xuất; gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành báo cáo gửi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính.

Điều 31. Phương thức gửi báo cáo

1. Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

2. Sở Tài chính cập nhật báo cáo giá thị trường của địa phương vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, phân hệ “Báo cáo giá thị trường” được tích hợp trong hệ thống tại địa chỉ <https://csdlgiaquocgia.mof.gov.vn> (nếu có).

Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đã đảm bảo triển khai đầy đủ cho địa phương thực hiện phương thức cập nhật báo cáo vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thì Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định lựa chọn chỉ cập nhật báo cáo vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và không thực hiện phương thức gửi báo cáo tại khoản 1 Điều này.

Mục 8

CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ

Điều 32. Cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ quốc gia về giá

1. Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa có trách nhiệm gửi thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Tài chính để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Sở Tài chính tiếp nhận thông tin do các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa gửi đến; thực hiện cập nhật thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và hệ thống tài khoản được Bộ Tài chính cấp.

3. Các thông tin, dữ liệu cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

a) Báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật.

c) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai trên địa bàn tỉnh.

đ) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá được thành lập tại địa phương.

e) Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời điểm cập nhật thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

a) Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu định kỳ 01 lần/tháng (chậm nhất ngày 05 hằng tháng) đối với thông tin, dữ liệu được quy định tại điểm a, e khoản 3 Điều này.

b) Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu thường xuyên (tối đa sau 07 ngày kể từ khi văn bản, quyết định về thông tin, dữ liệu có hiệu lực) đối với các thông tin, dữ liệu được quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 3 Điều này.

5. Việc cập nhật dữ liệu theo quy định không áp dụng đối với các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.

6. Trường hợp đã tổ chức xây dựng tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 25 Quy định này và dữ liệu về kê khai giá tại địa phương đã được kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thì các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Sở Tài chính không phải thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai trên địa bàn tỉnh.

7. Trường hợp đã tổ chức xây dựng và hoàn thiện Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương (nếu có) thì các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Sở Tài chính không phải

thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 33. Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương (nếu có)

1. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cùng các đơn vị có liên quan nghiên cứu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc xây dựng Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá tại địa phương.

2. Trường hợp được xây dựng, cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương được tích hợp vào Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai và được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

3. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương được tích hợp vào Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai; phân công đơn vị chuyên môn trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập để triển khai các hoạt động cụ thể của cơ sở dữ liệu về giá; tổ chức thực hiện và chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định về quy chế hoạt động, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá.

4. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương phải bảo đảm phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật; bảo đảm việc quản lý, vận hành chặt chẽ, an toàn, ổn định và thông suốt; bảo đảm sự phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về giá của hàng hóa, dịch vụ.

5. Thông tin, dữ liệu được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Quy định này.

Mục 9

KIỂM TRA CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 34. Mục đích, yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá

Mục đích, yêu cầu và các trường hợp kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Giá.

Điều 35. Thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá tại địa phương

Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan, đơn vị có liên quan để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

Điều 36. Thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá

Việc thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Giá.

Mục 10**KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁ,
THẨM ĐỊNH GIÁ****Điều 37. Xây dựng, phê duyệt và ban hành kế hoạch kiểm tra**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa rà soát, đánh giá sự cần thiết, xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Kế hoạch kiểm tra đảm bảo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 68 Luật Giá.

3. Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BTC.

4. Ngay sau khi kế hoạch kiểm tra được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến từng đối tượng thuộc kế hoạch kiểm tra.

Điều 38. Thời hạn kiểm tra

Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày và được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày. Biên bản kiểm tra phải được lập trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra.

Điều 39. Quyết định kiểm tra

1. Căn cứ kế hoạch kiểm tra được phê duyệt hoặc chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện vi phạm, dấu hiệu vi phạm thì Sở Tài chính có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định kiểm tra.

2. Quyết định kiểm tra được ban hành theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BTC.

Điều 40. Thành phần đoàn kiểm tra

1. Thành phần đoàn kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 28/2024/TT-BTC.

2. Sở Tài chính có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định:

a) Gia hạn thời hạn kiểm tra trên cơ sở đề xuất của Trưởng đoàn kiểm tra.

b) Việc thay đổi thành viên đoàn kiểm tra (bao gồm Trưởng đoàn kiểm tra) trong trường hợp có lý do khách quan không thể tiếp tục tham gia Đoàn kiểm tra

hoặc các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Điều chỉnh kế hoạch kiểm tra

Trường hợp có những lý do cần điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt và nêu rõ lý do điều chỉnh kế hoạch kiểm tra. Sau khi kế hoạch kiểm tra điều chỉnh được phê duyệt, Sở Tài chính gửi thông báo tới đối tượng thuộc kế hoạch kiểm tra.

Điều 42. Quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra

Quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2024/TT-BTC.

Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra

Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2024/TT-BTC.

Điều 44. Tiến hành kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý các kiến nghị kiểm tra, lưu trữ hồ sơ kiểm tra

Việc tiến hành kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý các kiến nghị kiểm tra, lưu trữ hồ sơ kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 28/2024/TT-BTC.

Điều 45. Đăng tải thông tin vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật Giá sẽ bị đăng tải thông tin vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá trên phương tiện thông tin đại chúng.

2. Việc đăng tải thông tin vi phạm về giá, thẩm định giá được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 87/2024/NĐ-CP.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Luật Giá, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Giá và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này nếu có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế.

Điều 47. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này.

2. Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa căn cứ chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao có trách nhiệm triển khai, phổ biến Quyết định này đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá được giao thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn quản lý.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân, doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có báo cáo, đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý theo quy định./.



Phụ lục I

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ QUẢN LÝ, NGÀNH LĨNH VỰC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THUỘC DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÌNH ỔN GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 3.0... tháng 12... năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Sở quản lý, ngành lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế

1/ Biên bản số 1911/2-11



Phụ lục II

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 87../2024/QĐ-UBND ngày 30. tháng 12...
năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định phương án giá	Ghi chú
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	UBND tỉnh định giá tối đa	Sở Giao thông vận tải	
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	UBND tỉnh định khung giá	Sở Giao thông vận tải	
	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	UBND tỉnh định giá tối đa	Sở Giao thông vận tải	
3	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	UBND tỉnh định giá tối đa	Sở Giao thông vận tải	
4	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định phương án giá	Ghi chú
6	Nước sạch	- Bộ Tài chính định khung giá - UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Xây dựng chủ trì, cùng Sở Nông nghiệp và PTNT	Hai cấp định giá
7	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	UBND tỉnh định giá cụ thể	Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của sản phẩm, dịch vụ công	
8	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	- Bộ Y tế định giá tối đa - UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Y tế	Hai cấp định giá
	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	- Bộ Y tế định giá tối đa - UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Y tế	Hai cấp định giá
9	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh theo lĩnh vực định giá khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ	Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của dịch vụ sự nghiệp công	
10	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	UBND tỉnh định khung giá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
11	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Tài nguyên và Môi trường	
12	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Xây dựng	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thẩm quyền, hình thức định giá	Cơ quan thẩm định phương án giá	Ghi chú
13	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	UBND tỉnh định giá tối đa	Sở Giao thông vận tải	
14	Dịch vụ vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị	UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Giao thông vận tải	
15	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	UBND tỉnh định giá tối đa áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; định giá cụ thể đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân	Sở Tài nguyên và Môi trường	
16	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Xây dựng	
17	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Giao thông vận tải	
18	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Xây dựng	
19	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	UBND tỉnh định giá tối đa	Sở Tư pháp	
20	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	UBND tỉnh định giá cụ thể	Sở Công Thương	



Phụ lục III

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ; CÁCH THỨC TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ; CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CÔNG TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8.3../2024/QĐ-UBND ngày 3.0... tháng 1.2... năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan được phân công tiếp nhận kê khai giá tại địa phương	Phương thức tiếp nhận kê khai
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước			
I	Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá			
1	Xăng, dầu thành phẩm	Bộ Công Thương	Sở Công Thương	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bộ Công Thương	Sở Công Thương	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi	Bộ Y tế	Sở Y tế	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
5	Phân đạm; Phân DAP; Phân NPK	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan được phân công tiếp nhận kê khai giá tại địa phương	Phương thức tiếp nhận kê khai
7	Vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại sở khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Y tế	Sở Y tế	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
II	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành			
10	Xi măng	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
11	Nhà ở, nhà chung cư	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
12	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
13	Thép xây dựng	Bộ Công Thương	Sở Công Thương	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
14	Than	Bộ Công Thương	Sở Công Thương	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan được phân công tiếp nhận kê khai giá tại địa phương	Phương thức tiếp nhận kê khai
15	Ethanol nhiên liệu không biến tính	Bộ Công Thương	Sở Công Thương	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
16	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí tự nhiên nén (CNG)	Bộ Công Thương	Sở Công Thương	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
17	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
18	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
19	Muối ăn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
20	Dịch vụ cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Bộ Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
21	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm	Bộ Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
22	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Bộ Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
23	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 6 tuổi	Bộ Y tế	Sở Y tế	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan được phân công tiếp nhận kê khai giá tại địa phương	Phương thức tiếp nhận kê khai
24	Thiết bị y tế	Bộ Y tế	Sở Y tế	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
25	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Bộ Y tế	Sở Y tế	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
26	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Bộ Y tế	Sở Y tế	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
III	Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		Sở, ngành lĩnh vực được phân công thẩm định phương án giá, tham mưu UBND tỉnh định giá đối với hàng hóa, dịch vụ là Cơ quan tiếp nhận kê khai giá của hàng hóa, dịch vụ tương ứng	
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/ Tiếp nhận bằng hình thức khác
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/ Tiếp nhận bằng hình thức khác
3	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/ Tiếp nhận bằng hình thức khác



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan được phân công tiếp nhận kê khai giá tại địa phương	Phương thức tiếp nhận kê khai
4	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/ Tiếp nhận bằng hình thức khác
5	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô		Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/ Tiếp nhận bằng hình thức khác
6	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng		Sở Tư pháp	Tiếp nhận qua môi trường mạng/ Tiếp nhận bằng hình thức khác
7	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ		Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của dịch vụ sự nghiệp công	Tiếp nhận qua môi trường mạng/ Tiếp nhận bằng hình thức khác
8	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếp nhận qua môi trường mạng/ Tiếp nhận bằng hình thức khác
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết)			
1	Dịch vụ lưu trú	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	UBND tỉnh	UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan được phân công tiếp nhận kê khai giá tại địa phương	Phương thức tiếp nhận kê khai
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	UBND tỉnh	Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
5	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa	UBND tỉnh	Sở Giao thông vận tải	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
6	Vật liệu xây dựng chủ yếu (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác
7	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	UBND tỉnh	- Sở Công Thương tiếp nhận kê khai giá đối với chợ đầu mối; chủ trì tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ - UBND cấp huyện tiếp nhận kê khai giá đối với chợ hạng 1, hạng 2 và hạng 3	Tiếp nhận qua môi trường mạng/Tiếp nhận bằng các hình thức khác